

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
NĂM 2015**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
I- THÔNG TIN CHUNG	1
1- Thông tin khái quát	1
2- Quá trình hình thành và phát triển	1-2
3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
4- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	2-4
5- Định hướng phát triển	4-6
6- Các rủi ro	6-7
II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	7
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	7
2- Tổ chức nhân sự	8-11
3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	11-12
4- Tình hình tài chính	13-14
5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	14
III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	15
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15-15
2- Tình hình tài chính	15-18
IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	18
1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	18-19
2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty	19
3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	19
V- QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
1- Hội đồng quản trị	19-25
2- Ban kiểm soát	25-26
3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc	26-27
VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH	27
1- Ý kiến của kiểm toán	27-28
2- Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gồm 29 trang đính kèm	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Năm báo cáo 2015

I. Thông tin chung

1- Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: 86.936.230.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 86.936.230.000 đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu - P Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 08.38298490 – 08.38217474
- Số fax: 08.38210853
- Website: www.lilama18.com.vn
- Mã cổ phiếu: LM8

2- Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển:

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.
- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam. Sau 35 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tín nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

- ❖ **Chuyển đổi sở hữu công ty:** Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 8 năm 2015).
- ❖ **Niêm yết:** Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch **8.050.000** cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch **LM8**.

- Các sự kiện khác:

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do tổ chức đảm bảo chất lượng Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững.
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao.

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong nước và Quốc tế.

4- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

- ❖ Đại hội đồng cổ đông công ty;
- ❖ Hội đồng quản trị;
- ❖ Ban kiểm soát;
- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Các cán bộ quản lý.

b- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2015 gồm: Ban Tổng giám đốc; 08 phòng ban; 03 chi nhánh và 09 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

- ❖ Ban tổng giám đốc;
- ❖ Phòng Tổ chức - Hành chính;
- ❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;

- ❖ Phòng Tài chính - Kế toán;
- ❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;
- ❖ Phòng Quản lý máy;
- ❖ Ban Quản lý chất lượng;
- ❖ Ban Quản lý dự án;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 09 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết:

+) Danh sách các công ty con:

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty cổ phần Lilama 18.1	Số 26 -28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, tp Hồ Chí Minh.	Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại.	20.000.000	51%

+) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Nghành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18
1	Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina-Japan	Số 26 VSIP II đường số 7-KCN Việt Nam - Singapore II, khu liên hợp công nghiệp - Đô thị Bình	Sản xuất các loại kết cấu thép dùng trong xây dựng, sản xuất các loại nguyên liệu kết hợp dùng trong xây dựng.	50.236.500	15%

		Dương, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương			
2	Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyards)	65A2 Đường 30/4, phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tư vấn thiết kế, quản lý dự án xây dựng công trình biển – dầu khí, lắp đặt thiết bị dầu khí, hệ thống điện và tự động công trình dầu khí. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác dầu, khí đốt và tuyến ống dẫn khí, dầu,..., cho thuê phương tiện, vận chuyển, nâng hạ, cầu các loại.	594.897.870	3,02%

5- Định hướng phát triển:

a- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Nhận định chung: Kinh tế thế giới đã khởi sắc, nhưng đà tốc độ phục hồi vẫn còn chậm và ở mức thấp. Vì vậy, khả năng thu hút vốn để thực hiện các dự án tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Sau quá trình tái cấu trúc, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đào thải, nhưng cũng sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ. Cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt.

Vấn đề nguồn nhân lực, tài chính và máy móc thiết bị thi công vẫn là rào cản rất lớn đối với quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Lilama 18.

➤ **Mục tiêu:** Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2012-2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 thông qua, đó là:

❖ **Mục tiêu tổng quát:** Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới.
- Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.

- Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.
- Mục tiêu về đấu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.
- Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.
- Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.
- Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.

b- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đã đề ra;
- Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;
- Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;
- Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy phát triển.
- Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn cơ việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;
- Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.
- Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn giảm thiểu vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.
- Về đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, cũng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo luận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đấu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.
- Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ

đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

c- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Phân đấu để trở thành một trong những công ty hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy.
- Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh.
- Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi.
- Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng.
- Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự.
- Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp.
- Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động.
- Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài.
- Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển bền vững cho công ty, cho cổ đông và người lao động trong toàn công ty.

6- Các rủi ro:

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,...,vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, vừa thi công trên cao nên có nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường: Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và đang tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra,

đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực xây - lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

d- Rủi ro khác: Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như làm chậm tiến độ, gây thiệt hại đến các công trình, hạng mục công trình đang thi công.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh (%)	
				TH-2015/ TH-2014	TH2015/ KH2015
1- Tổng doanh thu	1.423.165	934.934	1.593.132	111,94%	170,40%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	62.773	48.675	69.182	110,21%	142,13%

Năm 2015 là một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cổ tức cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách

nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra lần lượt là: 70,40% và 42,13%. Doanh thu và lợi nhuận năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 lần lượt là: 11,94% và 10,21%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay. Khoản hoàn nhập dự phòng không điều chỉnh giảm chi phí mà hạch toán vào thu nhập khác nên Lợi nhuận khác tăng cao:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 14,17% so với năm 2014 (47,7 tỷ so với 41,8 tỷ)

Lợi nhuận khác tăng 40,28% so với năm 2014 (43,7 tỷ so với 31,1 tỷ).

2- Tổ chức và nhân sự:

a- Danh sách Ban điều hành:

TT	Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1	<p>Ông Lê Quốc Ân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân 	<p>Nam</p> <p>29-07-1970</p> <p>Quảng Trị</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư kỹ thuật nhiệt và máy lạnh</p> <p>Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty. Thôi kiêm nhiệm Tổng giám đốc công ty từ ngày 31/03/2015.</p> <p>Phó Tổng giám đốc TCT Lắp máy VN</p> <p>1.856.365 CP, chiếm 21,352% VDL 1.825.740 CP, chiếm 21,000% VDL 30.625 CP, chiếm 0,352% VDL</p>
2	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Sỹ Quỳnh - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân 	<p>Nam</p> <p>04/12/1974</p> <p>Thái Nguyên</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư điện</p> <p>Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>1.327.172 CP, chiếm 15,266% VDL 1.304.100 CP, chiếm 15,000% VDL 23.072 CP, chiếm 0,266% VDL</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Phạm Văn Vân - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: 	<p>Nam</p> <p>04/09/1957</p> <p>Nghệ An</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<p>Việt Nam</p> <p>Cử nhân luật</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>22.285 CP, chiếm 0,256% VĐL</p>
4	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Đặng Quốc Anh - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<p>Nam</p> <p>01/12/1955</p> <p>Quảng Bình</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>HĐTV Cty TNHH KCT Toàn Cầu</p> <p>5.670 CP, chiếm 0,0652% VĐL</p>
5	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Phan Văn Nam - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<p>Nam</p> <p>13/10/1964</p> <p>Hà Tĩnh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư công nghệ hàn</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>3.912 CP, chiếm 0,045% VĐL</p>
6	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Văn Phùng - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<p>Nam</p> <p>14/02/1964</p> <p>Nghệ An</p> <p>Việt Nam</p> <p>Cử nhân Tài chính - Kế toán</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>39.800 CP, chiếm 0,458% VĐL</p>
7	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Văn Tiến - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch 	<p>Nam</p> <p>28/01/1967</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 22.418 CP, chiếm 0,257% VĐL
8	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Nguyễn Duy Lợi - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> Nam 28/12/1972 Đà Nẵng Việt Nam Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh Phó tổng giám đốc Không 7.455 CP, chiếm 0,085% VĐL
9	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Nguyễn Khắc Thành - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> Nam 01/10/1973 Hà Nội Việt Nam Kỹ sư chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 10.260 CP, chiếm 0,118% VĐL
10	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Quốc Toàn - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> Nam 23/04/1975 Lạng Sơn Việt Nam Cử nhân Tài chính - Tín dụng Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT Không 1.368.316 CP, chiếm 15,739% VĐL 1.304.100 CP, chiếm 15,000% VĐL 64.216 CP chiếm 0,739% VĐL

b- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2015 có sự thay đổi như sau:

- Phê duyệt Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm Tổng giám đốc công ty đối với ông Lê Quốc Ân, kể từ ngày 31/03/2015.

- Bổ nhiệm 01 chức danh Tổng giám đốc công ty đối với ông Trần Sỹ Quỳnh, kể từ ngày 31/03/2015.
- Bổ nhiệm 01 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Nguyễn Khắc Thành, kể từ ngày 31/03/2015.
- Miễn nhiệm 01 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông: Đặng Quốc Anh để nghỉ hưu kể từ ngày 01/01/2016.

c- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

➤ Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2015

TT	Diễn giải	Năm 2014	Năm 2015	Tăng - giảm
1	Lao động phổ thông	143	132	-7,69%
2	Công nhân kỹ thuật	3.407	3.380	-0,79%
3	Trung cấp	32	29	-9,37%
3	Cao đẳng	16	14	-12,50%
4	Đại học	424	470	10,84%
5	Trên đại học	02	06	300,00%
	Tổng cộng	4.024	4.031	0,17%

➤ Chính sách người lao động:

- Thu nhập của bình quân của người lao động:

Diễn giải	Năm 2014	Năm 2015	Tăng - giảm
Tổng số lao động bình quân	3.934	3.850	-2,13%
Thu nhập bình quân (đ/người/tháng)	7.806.139	8.768.315	12,32%

- Thu nhập bình quân của người lao động năm 2015 đạt 8.768.315 đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 12,32%.
- Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.
- Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.
- Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a- Các khoản đầu tư lớn: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2015 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng văn phòng và mua sắm thiết bị thi công là: **100.000.000.000** đồng. Trong năm 2015 Công

ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: **56.812.079.388** đồng.

b- Các công ty liên kết: Công ty có 02 công ty liên kết:

+) Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina – Japan: Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina – Japan hoạt động với ngành nghề: Sản xuất và gia công sản xuất các loại kết cấu thép dùng trong xây dựng. Thời gian hoạt động 47 năm kể từ năm 2008. Vốn điều lệ 3.130.000 Đô la Mỹ; tương đương 50.236.500.000 VNĐ, trong đó Lilama 18 góp 15% vốn điều lệ. Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	76.433.707	80.029.948	4,70%
Doanh thu thuần	52.521.476	46.584.990	-11,30%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.420.408	1.390.553	-85,23%
Lợi nhuận khác	88.957	-209.083	%
Lợi nhuận trước thuế	9.509.365	1.181.470	-87,57%
Lợi nhuận sau thuế	9.509.365	1.181.470	-87,57%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

Để đảm bảo an toàn tài chính của phần vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina - Japan, Công ty đã lập dự phòng vào chi phí đến 31/12/2015 là: 2.602.799.927 đồng; Công ty đang có phương án thoái vốn tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina – Japan lộ trình dự kiến đến hết niên độ 2016.

+) Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard): Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí hoạt động với ngành nghề chính là: Đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ năm 2007. Vốn điều lệ là: 594.897.870.000 đồng, trong đó Lilama 18 góp vốn là 18.000.000.000 đồng tương ứng với 3,03% vốn điều lệ. Tình hình tài chính

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.553.654.341	2.230.751.471	-12,64%
Doanh thu thuần	1.047.452.322	2.289.576.744	118,58%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.052.117	46.605.762	32,96%
Lợi nhuận khác	-11.914.085	-5.858.473	-50,82%%
Lợi nhuận trước thuế	23.138.032	40.747.289	76,10%
Lợi nhuận sau thuế	20.197.665	38.683.895	91,52%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

Trong năm 2015 theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 dự kiến chia không chia cổ tức vì cuối năm 2014 còn lỗ lũy kế 175,71 tỷ đồng, trong năm 2015 công ty đã có việc làm có việc làm, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015

về tổng doanh đạt 2.302,31 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 38,68 tỷ đồng và lợi nhuận năm 2015 công ty đang chuyển lỗ.

Để đảm bảo an toàn tài chính của việc góp vốn tại công ty cổ phần PV Shipyard Công ty đã trích lập dự phòng vào chi phí đến 31/12/2015 là 4.405.414.771 đồng. Tuy nhiên Công ty cổ phần Lilama 18 cũng đang có kế hoạch thoái vốn tại Công ty chế tạo dàn khoan dầu khí lộ trình dự kiến đến hết niên độ 2016.

4- Tình hình tài chính

a- Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.434.131.632	1.617.775.191	12,80%
Doanh thu thuần	1.376.610.561	1.531.258.931	11,23%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.609.573	25.465.212	-19,43%
Lợi nhuận khác	31.163.134	43.717.100	40,28%
Lợi nhuận trước thuế	62.772.707	69.182.313	10,21%
Lợi nhuận sau thuế	48.746.074	53.786.990	10,34%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	29,72%	32,10%	8,00%

(*) Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức: Cổ tức năm 2015 kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua là 15%-18%/vốn điều lệ và đã chi trả tạm ứng trong tháng 01 năm 2015 là 10%/vốn điều lệ chiếm 17,83% lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 dự kiến chi trả cổ tức là 18%/vốn điều lệ chiếm 32,10% lợi nhuận sau thuế.

a- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,06	1,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,44	0,52	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	85,18	83,99	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,74	5,24	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	1,92 Lần	2,02 Lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,958	0,946	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,55%	3,51%	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	22,93%	20,77%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,40%	3,32%	
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	2,30%	1,66%	

5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a- Cổ phần tại ngày 31/12/2014:

- Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.693.623 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông: 8.693.623 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi, khác: Không
- + Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 8.693.623 cổ phiếu
- + Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: Không
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b- Cơ cấu cổ đông:

- Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 05-01-2016

TT	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Trong nước	998	7.973.890	91,721%
1	Nhà nước	01	4.433.940	51,002%
2	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.	14	279.694	3,217%
3	Cá nhân	972	2.806.917	32,287%
4	Tổ chức	11	453.339	5,214%
II	Nước ngoài	17	719.733	8,279%
1	Cá nhân	14	375.121	4,315%
2	Tổ chức	03	344.612	3,964%
	Tổng cộng	1.015	8.693.623	100,00%

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

TT	Loại hình cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng Công Ty Lắp máy Việt Nam (cổ đông nhà nước)	Số 124 Minh Khai Hai Bà Trưng - Hà Nội	4.433.940	51,002%
	Tổng cộng		4.433.940	51,002%

b- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2015 vốn đầu tư của chủ sở hữu có thay đổi tăng 8%, hình thức phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014. Số liệu cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Tăng, giảm	Tỷ lệ
1	Vốn điều lệ	80.500.000.000	86.936.230.000	6.436.230.000	8%
	Cộng	80.500.000.000	86.936.230.000	6.436.230.000	8%

c- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

d- Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh (%)	
				TH-2015/TH-2014	TH2015/KH2015
1- Tổng doanh thu	1.423.165	934.934	1.593.132	111,94%	170,40%
2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế	62.773	48.675	69.182	110,21%	142,13%

Năm 2015 một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Tổng doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra lần lượt là: 70,40% và 42,13%. Doanh thu và lợi nhuận năm 2015 tăng hơn so với năm 2014 lần lượt là: 11,94% và 10,21%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính thanh toán chậm nên dẫn đến tăng chi phí lãi vay. Cụ thể chi phí lãi vay trực tiếp năm 2015 tăng: 14,17% so với năm 2014 (47,7 tỷ so với 41,8 tỷ)
- Khoản hoàn nhập dự phòng không điều chỉnh giảm chi phí mà hạch toán vào thu nhập khác nên khoản thu nhập khác năm 2015 tăng cao: Cụ thể thu nhập khác tăng 6,2 tỷ so với năm 2014 (45,9 tỷ so với 39,7 tỷ).
- Lỗ chênh lệch TG đã TH tăng: 387,01% so với năm 2014 (12 tỷ so với 3,1 tỷ)
- Chi phí QLDN tăng 15,83% so với năm 2014 (55,8 tỷ so với 48,1 tỷ)
- Lợi nhuận khác tăng 12,6 tỷ so với năm 2014 (43,7 tỷ so với 31,1 tỷ).

2- Tình hình tài chính:

a- Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.366.014	1.217.144	148.870	12,23%
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	161.713	175.945	-14.232	-8,80%
2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	60.000	8.000	52.000	86,67%
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	440.133	297.469	142.664	32,41%
4- Hàng tồn kho	682.580	708.992	-26.412	-3,87%
5- Tài sản ngắn hạn khác	21.588	26.738	-5.150	-23,85%
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	251.761	216.987	34.774	4,42%
1- Các khoản phải thu dài hạn khác	9.259	8.443	816	8,81%
2- Tài sản cố định	180.037	157.075	22.962	12,75%
3- Tài sản dở dang dài hạn	4.149	1.889	2.260	54,47%
4- Đầu tư tài chính dài hạn	18.527	14.295	4.232	22,84%
5- Tài sản dài hạn khác	39.789	35.285	4.504	11,32%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.617.775	1.434.131	183.644	11,35%

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu tăng 11,35% chủ yếu là do tăng tài sản lưu động cụ thể: Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 14,23 tỷ do thanh toán nợ cho khách hàng của cho công ty; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 52 tỷ đây là khoản gửi có kỳ hạn đảm bảo tính an toàn và thanh khoản của công ty, khoản phải thu tăng 142,66 tỷ cơ bản là do phát hành hóa đơn doanh thu vào các tháng cuối năm tăng dẫn đến công nợ trong năm của công ty tăng;

- Hàng tồn kho giảm 26,42 tỷ do chủ yếu là kết chuyển chi phí sản xuất dở dang tương ứng với doanh thu trong kỳ.

- Tài sản dài hạn tăng 4,42% do mua sắm tài sản cố định tăng 22,96 tỷ để đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2015 (doanh thu tăng 11,94% so với năm 2014) và để phục vụ cho các năm tiếp theo đây là những tín hiệu tốt trong hoạt động SXKD của công ty. Khoản đầu tư tài chính tăng 4,23 tỷ do công ty giảm phân lập dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn; tài sản dài hạn khác tăng 4,5 tỷ do tăng các khoản chi phí quyền sử dụng đất (thuê) và chi phí lán trại tạm của các công trình mới.

c- Tình hình nợ phải trả và nguồn vốn:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A- NỢ PHẢI TRẢ	1.358.890	1.221.544	137.346	10,10%
1- Nợ ngắn hạn	1.311.705	1.150.696	161.009	12,27%
2- Nợ dài hạn	47.185	70.848	-23.663	-50,15%
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	258.885	212.587	46.298	17,88%
1- Vốn chủ sở hữu	258.885	212.587	46.298	17,88%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.617.775	1.434.131	183.644	11,35%

- Nợ phải trả của công ty cuối năm tăng 137,34 tỷ tương đương 10,02%; do nợ ngắn hạn tăng 161,00 tỷ đồng tương đương 12,27%; Nợ dài hạn giảm 23,66 tỷ đồng tương đương -50,15% và tương ứng với việc vốn chủ sở hữu tăng 46,29 tỷ đồng tương đương 17,88%.

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể năm trước: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2014 là 5,74 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 5,25 lần hệ số này thể hiện chiều hướng tốt của doanh nghiệp. Mặt khác khoản nợ phải trả chủ yếu là khoản nợ khách hàng ứng trước 316,01 tỷ chiếm 23,25% trong tổng nợ phải trả đây cũng là yếu tố thuận lợi cho vấn đề giảm chi phí lãi vay tăng lợi nhuận cho công ty. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng 690,09 tỷ chiếm 50,78% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2015 đạt 1.593,13 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính tương đối tốt. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,04 lần giảm hơn so với năm 2014 (năm 2014 là 1,06 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty có bị giảm nhưng không đáng kể. Tuy nhiên hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2015 là 20,77% giảm hơn so với năm 2014 (năm 2014 là 22,93%) trong khi vốn chủ sở hữu của công ty năm 2015 đã tăng 21,77% so với năm trước.

- Trong năm 2015, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào. Do các tháng cuối năm có bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá hối đoái dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không được như mong muốn.

d- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.

- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

e- Kế hoạch phát triển trong tương lai: Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:

➤ Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.

➤ Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.

- Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.
- Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.
- Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.
- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng những yếu tố thuận lợi và khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2016 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016
1	Doanh thu	Đồng	1.028.000.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	49.890.000.000
3	Nộp Ngân sách	Đồng	65.689.000.000
4	Hoạt động Đầu tư	Đồng	100.000.000.000
5	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Đồng	8.800.000
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	18

f- Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

- 1- **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:** Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trưởng phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc

phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

- 2- **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:** Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2015 thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2015 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức chi trả 18% và đã thanh toán thành 02 đợt cho các cổ đông trong tháng 01 và tháng 6 năm 2015) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Đến ngày 26/01/2016 Công ty đã thực hiện việc chi tạm ứng cổ tức năm 2015 cho cổ đông là 10%/vốn điều lệ vào ngày 26/01/2016..
- 3- **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:** Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2012-2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 và nhiệm kỳ 2 (2012-2016) thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

V. Quản trị công ty:

1- Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm điều hành gồm 03 thành viên: Ông Lê Quốc Ân, ông Trần Sỹ Quỳnh và ông Trần Quốc Toàn. Đến ngày 31/03/2015 ông Lê Quốc Ân không còn kiêm nhiệm Tổng giám đốc là chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách.

Thành viên quản trị không điều hành gồm 02 thành viên: Ông Nguyễn Phương Anh và ông Cao Nguyên Soái

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số CP	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	1.856.365	21,352%	Chuyên trách
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.825.740</i>	<i>21,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>30.625</i>	<i>0,352%</i>	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	1.327.172	15,266%	Tổng giám đốc
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.304.100</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>23.072</i>	<i>0,266%</i>	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	1.368.316	15,739%	Kế toán trưởng
	<i>Đại diện phần vốn NN</i>		<i>1.304.100</i>	<i>15,000%</i>	
	<i>Cá nhân</i>		<i>64.216</i>	<i>0,739%</i>	

4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	28.898	0,332%	Không điều hành
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên	4.324	0,049%	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: HĐQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2015, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, Báo cáo thường niên năm 2014, Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét, Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015, Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015, Báo cáo tài chính riêng năm 2015 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015 và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 11/4/2015.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đôn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015 và kết quả là công ty đã vượt kế hoạch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế năm 2015 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua.

+ Triển khai và hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 là 18%/VĐL. Trong đó: Chi trả bằng tiền mặt là 10%/VĐL và 8%/VĐL bằng cổ phiếu. Năm 2015 đã chốt danh sách chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 05/01/2016 và đã chi trả vào ngày 26/01/2016 với tỷ lệ là 10%/VĐL.

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 31 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 56 nghị quyết và 11 quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc triển khai các dự án đầu tư của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, đấu thầu và xây dựng cơ bản.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2015 cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
1	135/NQ-HĐQT	26/01/2015	Phê duyệt đầu tư mua sắm thiết bị thi công.
2	136/NQ-HĐQT	25/02/2015	Phê duyệt Kế hoạch đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
3	137/NQ-HĐQT	06/03/2015	Phê duyệt đầu tư mua sắm thiết bị thi công.
4	138/NQ-HĐQT	06/03/2015	Thông qua các nội dung để chuẩn bị tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 tại Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (Shipyard).
5	139/NQ-HĐQT	25/03/2015	Phê duyệt Chủ tịch Hội đồng quản trị, không kiêm nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 đối với ông Lê Quốc Ân; Phê duyệt bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Sỹ Quỳnh, giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; Phê duyệt bổ nhiệm có thời hạn ông Nguyễn Khắc Thành, giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.
6	142/NQ-HĐQT	25/03/2015	Phê duyệt Kế hoạch đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
7	148/NQ-HĐQT	31/03/2015	Phê duyệt Kế hoạch Tài chính năm 2015.
8	149/NQ-HĐQT	31/03/2015	Phê duyệt kế hoạch vay vốn, bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Đồng Nai.
9	150/NQ-HĐQT	31/03/2015	Phê duyệt kế hoạch vay vốn và bảo lãnh với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tp. Hồ Chí Minh.
10	151/NQ-HĐQT	31/03/2015	Phê duyệt kế hoạch vay vốn và bảo lãnh với các tổ chức tín dụng.
11	154/NQ-HĐQT	20/04/2015	Phê duyệt đầu tư mua sắm thiết bị thi công.
12	155/NQ-HĐQT	20/04/2015	Phê duyệt giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
13	156/NQ-HĐQT	20/04/2015	Phê duyệt việc tham gia góp vốn thành lập Công ty cổ phần Lilama 18.1
14	157/NQ-HĐQT	18/05/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
15	158/NQ-HĐQT	21/05/2015	Phê duyệt Chi trả cổ tức năm 2014
16	159/NQ-HĐQT	03/06/2015	Phê duyệt Lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính

Stt	Số Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
			năm 2015.
17	160/NQ-HĐQT	27/06/2015	Phê duyệt việc lưu ký và niêm yết chứng khoán bổ sung tại TTLKCK Việt Nam và SGDCK Tp HCM; Sửa đổi điều lệ công ty về khoản mức vốn điều lệ sau phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014; Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
18	161/NQ-HĐQT	30/06/2015	Phê duyệt việc góp vốn và phương án thành lập Công ty cổ phần Lilama 18.1
19	162/NQ-HĐQT	07/07/2015	Bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty (Ngô Văn Phùng) Bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Công ty (Trần Quốc Toàn)
20	166/NQ-HĐQT	31/07/2015	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí”
21	167/NQ-HĐQT	31/07/2015	Phê duyệt mua sắm thiết bị thi công (hệ thống phun bi di động hai vòi phun)
22	168/NQ-HĐQT	10/08/2015	Phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét Phê duyệt Kết quả hoạt động SXKD quý II năm 2015 Phê duyệt Kế hoạch SXKD quý III năm 2015
23	169/NQ-HĐQT	10/08/2015	Phê duyệt Quy chế quản lý công nợ
24	170/NQ-HĐQT	27/08/2015	Phê duyệt việc góp vốn thành lập và cử người đại diện quản lý vốn góp tại Công ty cổ phần Lilama 18.1
25	171/NQ-HĐQT	27/08/2015	Phê duyệt đơn giá tiền lương 2015
26	173/NQ-HĐQT	03/09/2015	Phê duyệt đầu tư cầu trục (cầu trục dầm đôi 30 tấn + cầu trục dầm đôi 20 tấn)
27	174/NQ-HĐQT	16/09/2015	Phê duyệt góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1
28	175/NQ-HĐQT	16/09/2015	Đồng ý thông qua Tờ trình số 361/TTr –LLM18 ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Tổng giám đốc về việc phê duyệt Thành lập Đội công trình số 9 và bổ nhiệm cán bộ.
29	176/NQ-HĐQT	29/09/2015	Phê duyệt đầu tư hệ thống phụ trợ phục vụ chế tạo thiết bị
30	177/NQ-HĐQT	06/10/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư thiết bị thi công (Máy cắt CNC OXY/GAS)

Stt	Số Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
31	178/NQ-HĐQT	09/10/2015	Phê duyệt đầu tư thiết bị thi công (Máy cắt CNC OXY/GAS)
32	179/NQ-HĐQT	09/10/2015	Thông nhất số liệu ước thực hiện kết quả SXKD quý III năm 2015
33	180/NQ-HĐQT	09/10/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư dự án “mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí”
34	181/NQ-HĐQT	09/10/2015	Phê duyệt giải thể Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 18 tại Campuchia và thông qua việc miễn nhiệm Trưởng chi nhánh Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 18 tại Campuchia
35	182/NQ-HĐQT	12/10/2015	Phê duyệt miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Đặng Quốc Anh để nghỉ hưu từ 01/01/2016
36	184/NQ-HĐQT	12/10/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư thiết bị thi công (Hệ thống máy nén khí Trung tâm)
37	185/NQ-HĐQT	22/10/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư thiết bị thi công (Máy gia công lỗ)
38	186/NQ-HĐQT	22/10/2015	Phê duyệt quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18 đầu tư vào doanh nghiệp khác; Thông qua tờ trình 422/TTr-TGD bổ nhiệm (Ngô Văn Ngôn-PGD Nhà máy).
39	188/NQ-HĐQT	04/11/2015	Phê duyệt chủ trương dừng đầu tư và thực hiện các biện pháp tích cực thu hồi chi phí đã đầu tư tại dự án đầu tư xây dựng cơ sở II, Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí
40	189/NQ-HĐQT	04/11/2015	Phê duyệt chủ trương xây dựng trụ sở văn phòng Lilama 18 tại số 09 Nguyễn Văn Bá, KP 4, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
41	190/NQ-HĐQT	04/11/2015	Phê duyệt đầu tư phần mềm Tekla Structures hoạt động trên hệ thống VPS (máy chủ ảo)
42	191/NQ-HĐQT	04/11/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư phương tiện thi công (Xe bán tải)
43	192/NQ-HĐQT	16/11/2015	Phê duyệt đầu tư phương tiện thi công (Xe bán tải)
44	193/NQ-HĐQT	23/11/2015	Phê duyệt đầu tư máy móc thi công (Máy phay CNC)
45	194/NQ-HĐQT	30/11/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư phương tiện thi công (Xe bán tải) Đội 2

Stt	Số Nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung
46	195/NQ-HĐQT	30/11/2015	Thông qua tờ trình số 439/TTr-LLM18 về việc bổ nhiệm cán bộ (Phạm Minh Khách – PGĐ XN 18-2)
47	196/NQ-HĐQT	02/12/2015	Phê duyệt chi tạm ứng cổ tức năm 2015
48	197/NQ-HĐQT	02/12/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư thiết bị thi công.
49	198/NQ-HĐQT	08/12/2015	Phê duyệt đầu tư thiết bị thi công (Thiết bị kéo căng bu lông thủy lực)
50	200/NQ-HĐQT	08/12/2015	Thông qua bổ nhiệm chức vụ cán bộ: Trần Thị Ngọc Huệ - Phó phòng TC -HC Trần Viết Nghĩa – Đội phó Đội CT số 6
51	201/NQ-HĐQT	08/12/2015	Thông qua chủ trương đầu tư phương tiện thi công của công ty cổ phần Lilama 18.1 (xe toyota Fortuner)
52	202/NQ-HĐQT	21/12/2015	Phê duyệt giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Dự án mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí
53	203/NQ-HĐQT	21/12/2015	Phê duyệt giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất Dự án cơ sở II Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí
54	204/NQ-HĐQT	21/12/2015	Phê duyệt thôi đại diện và cử người đại diện phần góp vốn của Công ty cổ phần Lilama 18 tại liên doanh (USF VINA-JAPAN)
55	205/NQ-HĐQT	31/12/2015	Phê duyệt tiền ăn ca năm 2015
56	206/NQ-HĐQT	31/12/2015	Phê duyệt Hội đồng thẩm định của Công ty năm 2016
Stt	Số Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
1	140/QĐ-HĐQT	25/03/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty đối với ông Trần Sỹ Quỳnh kể từ ngày 31/3/2015.
2	141/QĐ-HĐQT	25/03/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Khắc Thành kể từ ngày 31/3/2015.
3	163/QĐ-HĐQT	07/07/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty (ông Ngô Văn Phùng)
4	164/QĐ-HĐQT	07/07/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Công ty (ông Trần Quốc Toàn)
5	165/QĐ-HĐQT	20/07/2015	Quyết định về việc Tăng vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Công ty

Stt	Số Quyết định	Ngày tháng	Nội dung
6	169/QĐ-HĐQT	10/08/2015	Quyết định ban hành Quy chế quản lý công nợ
7	172/QĐ-HĐQT	27/08/2015	Quyết định về việc cử người đại diện quản lý vốn góp tại Công ty cổ phần Lilama 18.1
8	183/QĐ-HĐQT	12/10/2015	Miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc đối với ông Đặng Quốc Anh đề nghị hưu từ 01/01/2016
9	187/QĐ-HĐQT	22/10/2015	Ban hành quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Lilama 18 đầu tư vào doanh nghiệp khác
10	199/QĐ-HĐQT	08/12/2015	Về việc áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động (NĐ 122/2015/NĐ-CP)
11	207/QĐ-HĐQT	31/12/2015	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định năm 2016

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành: Đã thống nhất và kết hợp với các thành viên điều hành thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của Hội đồng quản trị tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ công ty trong mọi hoạt động nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT

2- Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát công ty gồm 03 thành viên, trong đó có 01 trưởng ban kiểm soát và 02 thành viên ban kiểm soát kiêm nhiệm theo danh sách sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban	540	0,006%	
2	Phạm Tuấn Anh	Thành viên	14.865	0,171%	
3	Dương Thu Hồng	Thành viên	7.024	0,081%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2015 Ban kiểm soát tổ chức 03 cuộc họp với các nội dung: Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng; Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của công ty và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015 của công ty; nhận xét đánh giá công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc. Tóm tắt các ý kiến nhận xét của Ban kiểm soát năm 2015 Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các văn bản, nghị quyết, quyết định, quy chế do Hội đồng quản trị công ty ban hành; trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp định kỳ và theo vụ việc để chỉ đạo tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, điều lệ công ty và

các nghị quyết đã ban hành. Chỉ đạo việc phân chia lợi nhuận năm 2014 theo đúng nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt hiệu quả cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Chỉ đạo công tác đầu tư mua sắm tài sản tăng năng lực sản xuất của công ty theo đúng quy định. Chỉ đạo công bố thông tin theo Luật chứng khoán và các quy định hiện hành đầy đủ và kịp thời. Trong năm 2015 Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

c) Các hoạt động phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc: Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc trên tinh thần xây dựng và hợp tác, thể hiện các cuộc họp Hội đồng quản trị thường mở rộng có Ban kiểm soát tham dự. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị đều được chuyển đến Ban kiểm soát để Ban kiểm soát theo dõi việc thực hiện các nghị quyết Hội đồng quản trị và điều hành của Ban tổng giám đốc.

Thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc khi triển khai thực hiện nghị của Hội đồng quản trị đến các phòng ban, các đơn vị trực thuộc công ty, các cổ đông trong và ngoài công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh, chia cổ tức, đại hội cổ đông,...vv. Để thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Hội đồng quản trị đề ra.

Thường xuyên trao đổi cùng Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách chế độ tài chính hiện hành cũng như việc tuân thủ điều lệ, quy chế hoạt động trong công ty.

3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Chủ tịch Hội đồng quản trị: Thù lao 4 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên HĐQT, TBKS : Thù lao 3 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên BKS, Thư ký : Thù lao 2 lần mức lương tối thiểu/tháng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị					
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch	491.872.808	25.800.000	517.672.808	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên	459.827.038	77.400.000	537.227.038	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên	382.945.000	77.400.000	460.345.000	
4	Cao Nguyên Soái	Thành viên	365.963.451	77.400.000	443.363.451	
5	Nguyễn phương Anh	Thành viên	348.069.420	77.400.000	425.469.420	
II	Ban kiểm soát					
1	Đỗ Xuân Trường	TBKS	0	77.400.000	77.400.000	
2	Phạm Tuấn Anh	Thành viên	268.408.890	51.600.000	320.008.890	
3	Dương Thu Hồng	Thành viên	278.487.847	51.600.000	330.087.847	

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng thu nhập	Ghi chú
III	Ban tổng giám đốc					
1	Lê Quốc Ân	Tổng GD	0	0	0	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Sỹ Quỳnh	Tổng GD	0	0	0	Th. viên HĐQT
3	Đặng Quốc Anh	P tổng GD	419.217.883	0	419.217.883	
4	Phan Văn Nam	P tổng GD	419.217.883	0	419.217.883	
5	Ngô Văn Phùng	P tổng GD	419.217.883	0	419.217.883	
6	Trần Văn Tiến	P tổng GD	227.245.883	0	227.245.883	
7	Phạm Văn Vân	P tổng GD	418.945.000	0	418.945.000	
8	Nguyễn Duy Lợi	P tổng GD	397.655.383	0	397.655.383	
9	Nguyễn Khắc Thành	P tổng GD	259.165.500	0	259.165.500	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng)
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Phạm Thị Vân Anh	Em của ông Phạm Tuấn Anh - Thành viên BKS	5.750	0,07%	750	0,009%	Bán
2	Công ty TNHH CK Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Cổ đông lớn	506.810	6,295%	429.219	4,94%	Bán và không còn là cổ đông lớn

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định của Nhà nước.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Đã được đăng tải trên Website của công ty theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

1- Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Báo cáo tài chính hợp nhất được Kiểm toán (Đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015).

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Ân

Nơi gửi:

- UBCK Nhà Nước
- Sở GD&ĐT Tp HCM
- HĐQT
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 29

TR
K
TH
/Y/

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Giám đốc



Trần Sỹ Quỳnh



Số: *AVA* /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18, được lập ngày 30/01/2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.4 và VIII.5, Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Handwritten signature of Lê Ngọc Khuê

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.366.014.299.654	1.217.144.555.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	161.713.567.325	175.945.216.041
1. Tiền	111		20.667.864.365	175.945.216.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.045.702.960	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.133.286.482	319.776.873.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	389.089.580.194	259.073.194.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.558.910.325	2.807.554.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		62.306.144.882	52.383.813.884
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.762.707.900	36.184.337.282
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.584.056.819)	(30.672.026.981)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	682.579.522.894	708.992.184.665
1. Hàng tồn kho	141		682.579.522.894	708.992.184.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.587.922.953	4.430.280.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	17.780.772.096	4.430.280.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.786.382.099	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	20.768.758	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.760.892.107	216.987.077.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.259.359.676	8.443.391.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9.259.359.676	8.443.391.920
II. Tài sản cố định	220		180.036.699.086	157.074.331.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	88.101.659.038	67.944.980.555
- Nguyên giá	222		256.728.867.056	203.898.390.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.627.208.018)	(135.953.409.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	91.495.540.048	89.129.351.442
- Nguyên giá	225		109.013.314.840	106.912.027.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.517.774.792)	(17.782.676.323)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	439.500.000	-
- Nguyên giá	228		450.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.500.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	4.149.069.621	1.889.316.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.149.069.621	1.889.316.315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	18.527.260.302	14.295.170.749
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.008.214.698)	(11.240.304.251)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.788.503.422	35.284.866.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	39.788.503.422	35.284.866.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.617.775.191.761	1.434.131.632.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.358.890.320.749	1.221.544.059.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.311.704.722.080	1.150.696.100.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.305.740.982	10.485.733.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	316.017.776.489	297.700.806.313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.937.136.590	11.188.505.033
4. Phải trả người lao động	314		22.416.335.894	72.604.849.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33.196.709.528	25.874.994.370
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		137.566.211.537	98.686.380.128
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		824.141.727	5.855.375.854
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	42.302.067.945	7.987.261.057
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	690.090.099.212	574.215.951.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	45.636.062.289	43.492.110.943
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		412.439.887	2.604.132.226
II. Nợ dài hạn	330		47.185.598.669	70.847.959.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	47.185.598.669	70.847.959.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.884.871.012	212.587.572.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	258.884.871.012	212.587.572.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.936.230.000	80.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.936.230.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.050.000.000	8.002.041.860
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.250.008.171	59.744.163.132
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.537.185.210	56.264.612.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.784.887.527	7.518.537.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.752.297.683	48.746.074.714
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.034.692.631	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.617.775.191.761	1.434.131.632.550

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Trần Sỹ Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	1.410.319.018.567	1.257.146.391.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.939.913.363	116.464.170.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	15.876.246.045	9.761.879.486
7. Chi phí tài chính	22	V.23	55.536.385.807	46.430.483.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.758.600.234	41.828.176.431
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	25		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.814.560.815	48.185.992.381
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.465.212.786	31.609.573.571
12. Thu nhập khác	31		45.997.388.955	39.793.007.394
13. Chi phí khác	32		2.280.288.100	8.629.873.250
14. Lợi nhuận khác	40		43.717.100.855	31.163.134.144
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.182.313.641	62.772.707.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	15.395.323.327	14.026.633.001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		53.786.990.314	48.746.074.714
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		53.752.297.683	48.746.074.714
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.692.631	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	6.415	6.055
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.25	6.415	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Trần Sỹ Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.182.313.641	62.772.707.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.938.001.489	27.439.900.650
- Các khoản dự phòng	03	(1.320.059.715)	5.592.865.026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.697.147.576	2.380.594.300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.700.448.469)	(8.123.714.333)
- Chi phí lãi vay	06	47.758.600.234	41.828.176.431
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.555.554.756	131.890.529.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(127.219.452.140)	(46.300.470.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.412.661.771	(109.504.517.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.900.570.334	(13.351.377.709)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.854.128.208)	7.645.757.413
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.588.117.357)	(41.503.947.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.048.469.941)	(14.659.856.143)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.937.839.298)	(8.081.831.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.779.220.083)	(93.865.714.304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.506.457.500)	(50.229.540.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	251.000.000	121.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.866.783.655	8.514.423.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.388.673.845)	(49.593.817.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	9.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.298.980.012.745	1.210.449.460.180
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.176.000.800.301)	(1.064.071.672.176)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(34.233.260.117)	(22.905.115.179)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.809.707.115)	(11.815.285.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		89.936.245.212	111.657.387.370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.231.648.716)	(31.802.144.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175.945.216.041	207.747.360.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161.713.567.325	175.945.216.041

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Trần Sỹ Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
Chi tiết: Lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
Chi tiết: Mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyên công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
Chi tiết: Sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp.
Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch.
Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh	Xây lắp

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i> Công ty cổ phần Lilama 18	Tp HCM	100,0%	100,0%	86.936.230.000	Xây lắp
<i>Công ty con</i> Công ty cổ phần Lilama 18.1	Tp HCM	53,13%	53,13%	19.200.000.000	Xây lắp

Công ty cổ phần Lilama 18.1 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/9/2015 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 16/9/2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 đã ra Nghị quyết số 174/QĐ-HĐQT phê duyệt góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1. Theo đó, Công ty cổ phần Lilama 18 góp vốn vào Công ty cổ phần Lilama 18.1 với số tiền là 10.200.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Lilama 18.1. Đến ngày 31/12/2015, Công ty cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2015	01/01/2015
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền	20.667.864.365	175.945.216.041
	- Tiền mặt	2.103.647.027	1.592.822.367
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.564.217.338	174.352.393.674
	Các khoản tương đương tiền	141.045.702.960	-
	- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	54.000.000.000	-
	- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	57.000.000.000	-
	- Ngân hàng Công thương-Thủ Thiêm	10.045.702.960	-
	- Ngân hàng ĐTPN CN Hóc Môn	20.000.000.000	-
	Cộng	161.713.567.325	175.945.216.041
2.	Các khoản đầu tư tài chính		
	2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
		Giá gốc	31/12/2015
		Giá gốc	01/01/2015
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	2.1.1 Ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	8.000.000.000
	- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	10.000.000.000	8.000.000.000
	- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	-
	- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	10.000.000.000	-
	- Ngân hàng Ngoại thương Tp HCM	20.000.000.000	-
	2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	2.2.1 Dài hạn		
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	a) Đầu tư vào đơn vị khác	25.535.475.000	7.008.214.698
	Cty TNHH KCT toàn cầu Vina-Japan	7.535.475.000	2.602.799.927
	Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	4.405.414.771
		18.527.260.302	11.240.304.251
		7.535.475.000	2.850.551.523
		18.000.000.000	6.555.380.774
		14.295.170.749	11.444.619.226
	- Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn.		
	- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp đủ vốn.		
3.	Phải thu khách hàng		
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	- Tenova Takraf:- GC chế tạo 5 cái cào cho Maaden - 035/45143940	30.089.674.100	-
	- Tenova Takraf:- Gia công KCT máy cào - 035/45146352	8.645.248.499	-
	- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính (03/2012)	4.583.365.405	6.977.769.018
	- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và LĐ toàn bộ TB dây chuyền SX (01/2012)	29.284.722.518	6.597.451.148
	- Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị xường chế bột OCC (10.LM18.HĐKT-045)	888.980.000	7.637.450.000

		31/12/2015	01/01/2015
3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- CCNC bảo trì thiết bị		3.187.204.485	1.777.701.885
- Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)		7.632.319.635	19.851.656.604
- Công ty thép Vinakyoei:- Chế tạo và lắp đặt hệ thống gom bụi (EP-C-M-537)		153.340.000	5.826.728.000
- Kirow Ardel Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73023-1		13.817.578.982	-
- Kirow Ardel Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73024-1		13.819.133.645	-
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73012-01		-	13.567.155.818
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73019/20		9.897.823.350	-
- LD Việt- Nga Vietsoverpro:- Thi công, chế tạo khối thượng tầng Flare boom BK Thiên Ứng - 0981/14/T-N3		17.502.543.232	-
- Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HDKT-01)		18.916.243.382	18.010.454.445
- Các khách hàng khác		82.725.091.398	86.347.750.962
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		1.628.094.228	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.1		1.689.989.297	1.689.989.297
- Công ty cổ phần Lilama 7		144.628.228.038	90.789.087.790
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		389.089.580.194	259.073.194.967
Cộng			

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.762.707.900	5.082.345.188	36.184.337.282	5.082.345.188
- Phải thu khác	15.094.376.945	4.660.102.645	13.876.623.457	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.668.330.955	422.242.543	22.307.713.825	422.242.543
b) Dài hạn	9.259.359.676	-	8.443.391.920	-
- Ký quỹ, ký cược	9.259.359.676	-	8.443.391.920	-
Cộng	28.022.067.576	5.082.345.188	44.627.729.202	5.082.345.188

5. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	45.810.544.097	20.551.932.630	32.059.379.411	9.712.797.782
- Trả trước cho người bán	470.358.953	-	470.358.953	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.772.741.211	-	2.772.741.211	-
- Phải thu khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	-
- Tạm ứng	422.242.543	-	422.242.543	-
Cộng	54.135.989.449	20.551.932.630	40.384.824.763	9.712.797.782

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.717.065.667	-	2.465.065.117	-
Công cụ, dụng cụ	855.816.595	-	667.285.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	660.006.640.632	-	705.859.833.859	-
Cộng	682.579.522.894	-	708.992.184.665	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	34.970.665.665	126.608.688.735	27.622.585.427	2.431.753.194	12.264.697.182	203.898.390.203
Số tăng trong kỳ	-	48.640.394.527	4.578.898.402	353.733.000	865.500.000	54.438.525.929
- Mua trong năm	-	6.744.846.946	38.979.400	353.733.000	865.500.000	8.003.059.346
- Mua lại TSCĐ	-	41.895.547.581	4.539.919.002	-	-	46.435.466.583
thuê tài chính						
Số giảm trong kỳ	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	115.000.000	1.608.049.076
- Thanh lý	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	115.000.000	1.608.049.076
Số dư cuối kỳ	34.970.665.665	174.706.034.186	31.286.483.829	2.750.486.194	13.015.197.182	256.728.867.056
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.854.066.567	89.993.941.023	19.156.627.945	1.506.039.242	6.442.734.871	135.953.409.648
Số tăng trong kỳ	2.786.547.024	24.818.532.266	4.697.374.359	395.624.393	1.494.324.978	34.192.403.020
- Khấu hao trong kỳ	2.786.547.024	9.318.975.925	2.596.471.502	395.624.393	1.494.324.978	16.591.943.822
- Mua lại TSCĐ	-	15.499.556.341	2.100.902.857	-	-	17.600.459.198
thuê tài chính						
Số giảm trong kỳ	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	25.555.574	1.518.604.650
- Thanh lý	-	543.049.076	915.000.000	35.000.000	25.555.574	1.518.604.650
Số dư cuối kỳ	21.640.613.591	114.269.424.213	22.939.002.304	1.866.663.635	7.911.504.275	168.627.208.018
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.116.599.098	36.614.747.712	8.465.957.482	925.713.952	5.821.962.311	67.944.980.555
Tại ngày cuối kỳ	13.330.052.074	60.436.609.973	8.347.481.525	883.822.559	5.103.692.907	88.101.659.038

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.064.439.312 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.204.821.783 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	95.958.924.481	10.953.103.284	106.912.027.765
Số tăng trong kỳ	42.671.748.057	5.865.005.601	48.536.753.658
- Thuê tài chính	42.671.748.057	5.865.005.601	48.536.753.658
Số giảm trong kỳ	41.895.547.581	4.539.919.002	46.435.466.583
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	41.895.547.581	4.539.919.002	46.435.466.583
Số dư cuối kỳ	96.735.124.957	12.278.189.883	109.013.314.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.552.286.841	2.230.389.482	17.782.676.323
Số tăng trong kỳ	15.103.695.814	2.231.861.853	17.335.557.667
- Khấu hao trong kỳ	15.103.695.814	2.231.861.853	17.335.557.667
Số giảm trong kỳ	15.499.556.341	2.100.902.857	17.600.459.198
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.499.556.341	2.100.902.857	17.600.459.198
Số dư cuối kỳ	15.156.426.314	2.361.348.478	17.517.774.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.406.637.640	8.722.713.802	89.129.351.442
Tại ngày cuối kỳ	81.578.698.643	9.916.841.405	91.495.540.048

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	-	-
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số tăng trong kỳ	450.000.000	450.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	450.000.000	450.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu kỳ	10.500.000	10.500.000
Số tăng trong kỳ	10.500.000	10.500.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	10.500.000	10.500.000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày đầu kỳ	439.500.000	439.500.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2015 Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	01/01/2015 Giá trị có thẻ thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315
+ Mua sắm	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315
- Mở rộng NMKCT và thiết bị cơ khí	2.022.201.988	2.022.201.988	-	-
- Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát	501.426.708	501.426.708	486.426.708	486.426.708
- Đầu tư XD chung cư Lilama 18	940.578.589	940.578.589	940.578.589	940.578.589
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát	482.350.464	482.350.464	375.161.472	375.161.472
- Các công trình khác	202.511.872	202.511.872	87.149.546	87.149.546
Cộng	4.149.069.621	4.149.069.621	1.889.316.315	1.889.316.315

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	17.780.772.096	4.430.280.803
- Các khoản khác	17.780.772.096	4.430.280.803
b) Dài hạn	39.788.503.422	35.284.866.507
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.988.196.969	9.418.769.850
- Chi phí quyền sử dụng đất	26.527.368.686	25.285.543.460
- Chi phí lán trại	6.024.129.258	-
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME	248.808.509	580.553.197
Cộng	57.569.275.518	39.715.147.310

	31/12/2015	01/01/2015
12. Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối KC đóng mới giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05 (CN.0114008-GK02)	-	8.297.682.456
- Schade Lagertecnik:- LĐ 2 máy cào bán khung & 2 xe chuyên liệu - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927259 , PO: 927260	34.899.232.220	16.170.000.000
- Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14454043 & 14454044 OE	-	12.749.964.150
- Cty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14463021 OE	-	11.921.532.000
- Cty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14000769 OE	-	4.042.912.500
- Cty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 15000181 OE	33.861.360.800	-
- Cty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục - 42/2013/HĐLĐ	627.917.190	1.827.917.190
- Jurong Engineering Ltd:- LĐ lò hơi và thiết bị cơ điện NM điện Duyên Hải 3 (JOB No 30331)	20.461.590.000	-
- Jurong Engineering Ltd:- LĐ thiết bị, CCNC chạy thử NM điện Thái Bình 1 (JOB No 30327)	10.517.405.000	-
- Redecam Group (Italia):- Cung cấp lắp KCT lọc bụi - 20130901 & 20140800	-	4.108.639.310
- Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20140217	-	4.766.530.860
- Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20141146	754.969.948	3.999.090.900
- Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng àng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	1.464.730.698	29.531.624.497
- Kocks Ardel Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73025 & 73026	11.354.529.624	-
- Kocks Ardel Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73029-1	6.179.108.456	-
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73010-01	-	18.561.435.900
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73014-01	-	5.578.892.130
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73015-01	-	5.577.939.150
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73018-01	-	5.472.758.760
- Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73016/17	-	10.945.517.520
- John Zing Company:- Gia công ống khói, đóng gói và giao hàng FAS tại cảng Cát Lái (PO 5194110)	8.955.911.380	-
- John Zing Company:- GC, VC và giao hàng ống khói đầu đốt NM Lọc dầu Nghi Sơn - 14322-1706-03-R0	20.792.574.200	8.254.449.000
- John Zing Company:- GC, tổ hợp và giao hàng FCA NM Lọc dầu Nghi Sơn - P15001870	8.801.498.000	-
- TCT LILAMA:- Lắp đặt lò hơi và thiết bị phụ trợ cho tổ máy 1 NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 160914/LILAMA-LILAMA18	-	3.091.189.417
- TCT LILAMA:- LĐ, chạy thử 14 máy đánh đồng, phá đồng cho HT nguyên liệu thô Formosa Hà Tĩnh - 061213/LILAMA-LI18	324.012.612	3.121.000.000
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống ngầm khu vực Zone 1 & Zone 2 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 250614/LILAMA-LI.18	-	3.997.636.495
- TCT LILAMA:- Lắp đặt KCT & thiết bị gói 1A NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.01/LILAMA-LI.18	11.903.296.949	17.502.633.265

	31/12/2015	01/01/2015		
12. Người mua trả tiền trước				
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- TCT LILAMA:- LD làm sạch & sơn bồn chứa dầu 151-TK-007& 008 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.03/LILAMA-LI.18	21.993.450.168	28.732.103.974		
- TCT LILAMA:- Thiết kế & mua sắm Tbj nhập khẩu HT nước làm mát tuần hoàn Nhiệt điện Sông Hậu 1 - M04/SH1	25.875.000.000	-		
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống phụ trợ NM nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - 301015/LILAMA-LI.18	14.699.402.005	-		
- TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống khử lưu huỳnh NM nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - 070815/LILAMA-LI.18	5.753.278.020	-		
- Các khách hàng khác	76.798.509.219	89.449.356.839		
Cộng	316.017.776.489	297.700.806.313		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/10/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.201.343.756	26.612.011.294	29.698.444.089	3.114.910.961
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.612.655.142	10.612.655.142	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.446.588.173	3.446.588.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.053.767.373	15.395.323.327	16.048.469.941	3.400.620.759
Thuế thu nhập cá nhân	370.776.596	6.898.326.736	5.847.498.462	1.421.604.870
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	222.510.695	222.510.695	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	562.617.308	3.288.695.198	3.851.312.506	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95.533.566	95.533.566	-
Cộng	11.188.505.033	66.571.644.131	69.823.012.574	7.937.136.590
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	20.768.758	20.768.758
Cộng	-	-	20.768.758	20.768.758
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
14. Chi phí phải trả		31/12/2015	01/01/2015	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Trích trước chi phí tiền ăn ca		21.644.979.000	22.425.828.000	
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		921.137.958	750.655.081	
Trích trước chi phí các công trình		10.630.592.570	2.698.511.289	
Cộng		33.196.709.528	25.874.994.370	
15. Phải trả khác		31/12/2015	01/01/2015	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn		337.031.289	175.340.729	
Bảo hiểm xã hội		40.548.884	(583.221.656)	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		41.924.487.772	8.395.141.984	
Cộng		42.302.067.945	7.987.261.057	

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	690.090.099.212	690.090.099.212	1.295.713.310.491	1.179.839.162.656	574.215.951.377	574.215.951.377	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	221.424.246.367	221.424.246.367	473.010.796.929	493.440.791.486	241.854.240.924	241.854.240.924	
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai	203.899.188.067	203.899.188.067	346.732.731.022	334.143.740.358	191.310.197.403	191.310.197.403	
- Ngân hàng Ngoại thương Tp HCM	147.976.208.150	147.976.208.150	233.722.788.698	196.006.725.324	110.260.144.776	110.260.144.776	
- Ngân hàng Công thương-Thủ Thiêm	82.596.398.477	82.596.398.477	202.585.062.838	129.567.295.094	9.578.630.733	9.578.630.733	
- Ngân hàng ĐTPPT CN Hóc Môn	13.222.734.374	13.222.734.374	13.222.734.374	-	-	-	
+ Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	564.000.000	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng ĐT&PT VN	311.904.731	311.904.731	311.693.764	311.482.797	311.693.764	311.693.764	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Chailease	6.045.804.305	6.045.804.305	7.468.925.013	8.691.863.035	7.268.742.327	7.268.742.327	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	10.432.307.966	10.432.307.966	13.285.726.543	13.661.783.330	10.808.364.753	10.808.364.753	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	3.617.306.775	3.617.306.775	4.808.851.310	3.451.481.232	2.259.936.697	2.259.936.697	
b) Vay dài hạn	47.185.598.669	47.185.598.669	36.009.615.901	59.671.977.032	70.847.959.800	70.847.959.800	
+ Vay dài hạn							
- Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM	151.462.870	151.462.870	-	564.000.000	715.462.870	715.462.870	
- Kho bạc Nhà nước Tp HCM	-	-	-	30.618.658.151	30.618.658.151	30.618.658.151	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng ĐT&PT VN	311.693.762	311.693.762	-	311.693.764	623.387.526	623.387.526	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Chailease	10.963.030.354	10.963.030.354	7.710.599.990	6.530.442.369	9.782.872.733	9.782.872.733	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	30.291.565.102	30.291.565.102	23.890.779.207	18.448.010.334	24.848.796.229	24.848.796.229	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	5.467.846.581	5.467.846.581	4.408.236.704	3.199.172.414	4.258.782.291	4.258.782.291	

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	31/12/2015	01/01/2015
17. Dự phòng phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	45.636.062.289	43.492.110.943
Cộng	45.636.062.289	43.492.110.943
18. Vốn chủ sở hữu		
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29)</i>		
<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	44.339.400.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	42.596.830.000	39.445.000.000
Cộng	86.936.230.000	80.500.000.000
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.500.000.000	80.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	6.436.230.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	86.936.230.000	80.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.486.230.000	12.075.000.000
<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.693.623	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.693.623	8.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.693.623	8.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.693.623	8.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.693.623	8.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
<i>a) Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	123,505.58	70,618.45
- EUR	269.57	111.09

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>1.531.258.931.930</i>	<i>1.373.610.561.730</i>
Cộng	1.531.258.931.930	1.373.610.561.730
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.410.319.018.567	1.257.146.391.402
Cộng	1.410.319.018.567	1.257.146.391.402
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.538.892.895	8.002.414.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.337.353.150	1.756.480.393
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.984.760
Cộng	15.876.246.045	9.761.879.486
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	47.758.600.234	41.828.176.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.009.875.126	3.099.541.445
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.232.089.553)	1.502.765.986
Cộng	55.536.385.807	46.430.483.862
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.160.004.365	13.877.116.200
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	235.318.962	149.516.801
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.395.323.327	14.026.633.001
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.752.297.683	48.746.074.714
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.752.297.683	48.746.074.714
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.378.963	8.050.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu ⁽¹⁾	6.415	6.055
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu ⁽¹⁾	6.415	-

⁽¹⁾ Chưa giảm trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	41.560.846.716
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.436.230.000
- Tặng vốn góp của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	668.813.757.273
	- Dự án Formosa Hà Tĩnh			98.930.016.940
	- Dự án nhiệt điện Mông Dương 1			53.088.480.528
	- Dự án nhiệt điện Mông Dương 2			35.985.499.021
	- Dự án lọc dầu Nghi Sơn			277.166.782.360
	- Dự án nhiệt điện Thái Bình 2			143.401.691.502
	- Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1			56.804.923.287
	- Dự án nhiệt điện Vĩnh Tân 4			3.436.363.635

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả trước Phải thu khác Phải trả người bán	144.628.228.038 (107.045.397.306) 203.769.348 (955.053.100)
2	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.689.989.297
3	Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán Phải trả người bán Phải thu khác	294.173.475 (2.161.957.037) 40.915.850
4	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác	(53.255.925)
5	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	1.634.754.115
6	Công ty cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(447.002.377)
7	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.628.094.228
8	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả khác	(21.904.657)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	491.872.808	25.800.000
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	459.827.038	77.400.000
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	382.945.000	77.400.000
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	348.069.420	77.400.000
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	365.963.451	77.400.000
6	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	266.712.044	51.600.000
7	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	-	77.400.000
8	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	268.408.890	51.600.000
9	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	278.487.847	51.600.000
Tổng cộng			2.862.286.498	567.600.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
1.531.258.931.930	-	1.531.258.931.930

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
754.878.480.980	776.380.450.950	1.531.258.931.930

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Cộng

Công nợ tài chính

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Phải trả khác

Các khoản vay

Cộng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.713.567.325	175.945.216.041	161.713.567.325	175.945.216.041
Phải thu khách hàng	389.089.580.194	259.073.194.967	363.830.968.727	236.726.613.338
Phải thu khác	28.022.067.576	44.627.729.202	22.939.722.388	39.545.384.014
Cộng	578.825.215.095	479.646.140.210	548.484.258.440	452.217.213.393
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	15.305.740.982	10.485.733.521	15.305.740.982	10.485.733.521
Chi phí phải trả	33.196.709.528	25.874.994.370	33.196.709.528	25.874.994.370
Phải trả khác	42.302.067.945	7.987.261.057	42.302.067.945	7.987.261.057
Các khoản vay	737.275.697.881	645.063.911.177	737.275.697.881	645.063.911.177
Cộng	828.080.216.336	689.411.900.125	828.080.216.336	689.411.900.125

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 (được thuyết minh tại V.7 và V.16).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	780.894.617.667	47.185.598.669	828.080.216.336
Phải trả người bán	15.305.740.982	-	15.305.740.982
Chi phí phải trả	33.196.709.528	-	33.196.709.528
Phải trả khác	42.302.067.945	-	42.302.067.945
Các khoản vay	690.090.099.212	47.185.598.669	737.275.697.881
Số đầu năm	618.563.940.325	70.847.959.800	689.411.900.125
Phải trả người bán	10.485.733.521	-	10.485.733.521
Chi phí phải trả	25.874.994.370	-	25.874.994.370
Phải trả khác	7.987.261.057	-	7.987.261.057
Các khoản vay	574.215.951.377	70.847.959.800	645.063.911.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

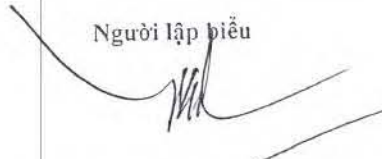
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	297.469.159.728	22.307.713.825	130	319.776.873.553
Phải thu ngắn hạn khác	138	13.876.623.457	22.307.713.825	136	36.184.337.282
Tài sản ngắn hạn khác	150	26.737.994.628	(22.307.713.825)	150	4.430.280.803
Tài sản ngắn hạn khác	158	22.307.713.825	(22.307.713.825)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	8.443.391.920	210	8.443.391.920
Phải thu dài hạn khác	218	-	8.443.391.920	216	8.443.391.920
Tài sản cố định	220	158.963.648.312	(1.889.316.315)	220	157.074.331.997
Tài sản dở dang dài hạn		-	1.889.316.315	240	1.889.316.315
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.889.316.315	-	242	1.889.316.315
Tài sản dài hạn khác	260	43.728.258.427	(8.443.391.920)	260	35.284.866.507
Tài sản dài hạn khác	268	8.443.391.920	(8.443.391.920)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	1.144.840.724.308	5.855.375.854	310	1.150.696.100.162
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	98.686.380.128	316	98.686.380.128
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.855.375.854	318	5.855.375.854
Phải trả ngắn hạn khác	319	106.673.641.185	(98.686.380.128)	319	7.987.261.057
Nợ dài hạn	330	76.703.335.654	(5.855.375.854)	330	70.847.959.800
Doanh thu chưa thực hiện	338	5.855.375.854	(5.855.375.854)		-
Quỹ đầu tư phát triển	417	47.357.063.398	12.387.099.734	418	59.744.163.132
Quỹ dự phòng tài chính	418	12.387.099.734	(12.387.099.734)		-

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2016
Giám đốc

Trần Sỹ Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng
								Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	8.002.041.860	-	59.744.163.132	56.264.612.596	-	212.587.572.588
Tăng vốn trong năm nay	6.436.230.000	-	47.958.140	25.644.733.765	22.505.845.039	53.752.297.683	9.034.692.631	117.421.757.258
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	47.958.140	-	22.505.845.039	53.752.297.683	34.692.631	53.786.990.314
- Phân phối lợi nhuận	6.436.230.000	-	-	-	-	-	-	28.990.033.179
- Tăng khác	-	-	-	25.644.733.765	-	-	-	25.644.733.765
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	25.644.733.765	-	45.479.725.069	-	71.124.458.834
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-	45.479.725.069	-	45.479.725.069
- Giảm khác	-	-	-	25.644.733.765	-	-	-	25.644.733.765
Số dư cuối kỳ	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	-	82.250.008.171	64.537.185.210	9.034.692.631	258.884.871.012

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	22.505.845.039	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	47.958.140	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.439.691.890	đồng
- Chia cổ tức	14.486.230.000	đồng
+ Chia bằng tiền	8.050.000.000	đồng
+ Chia bằng cổ phiếu	6.436.230.000	đồng
Cộng	45.479.725.069	